

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CNCN CHƠN THÀNH THÁNG 08/2022

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm	
				Giá trị min	Giá trị max
1	Độ pH	-	6,0 - 8,5	7,45	7,73
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1.000	42	48
3	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	Độ đục	NTU	≤ 2	0,35	0,53
5	Độ màu	Pt-Co	≤ 15	2	3
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO_3	≤ 300	34	36
7	Hàm lượng Clorua (Cl^-)	mg/L	≤ 250	6	11
8	Clo dư	mg/L	0,2 - 1,0	0,3	0,45
9	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	$\leq 0,05$	KPH (LOD: 0,01 mg/L)	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
10	Hàm lượng Nitrate (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	≤ 2	0,29	0,29
11	Hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-})	mg/L	≤ 250	1,75	2,85
12	Hàm lượng Sắt tổng (Fe_{tc})	mg/L	$\leq 0,3$	0,02	0,03
13	Hàm lượng Mangan (Mn)	mg/L	$\leq 0,1$	KPH (LOD: 0,02 mg/L)	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
14	Chỉ số Pecmanganat	mgO_2/L	≤ 2	0,26	0,32
15	<i>Coliform tổng</i>	CFU/100mL	< 3	0	0
16	<i>E. coli</i>	CFU/100mL	< 1	0	0
17	Hàm lượng Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	$\leq 0,3$	0,04	0,09
18	Hàm lượng Nhôm (Al)	mg/L	$\leq 0,2$	0,05	0,08
19	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1	0,01	0,01
20	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 2	0,03	0,03